Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 72/2026/PKQ/26.70

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Tổng công ty Giấy Việt Nam
Địa chỉ	: Xã Phù Ninh, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Số lượng mẫu	: 2
Ngày lấy mẫu	: 28/01/2026
Ngày đo đạc, phân tích	: 28/01/2026 - 10/03/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Loại mẫu	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Nước thải	NT26.70/01	NT1	Mẫu nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng (Lấy mẫu lần 1)
2	Nước thải	NT26.70/02	NT2	Mẫu nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thng dẫn xả ra sông Hồng (Lấy mẫu lần 2)

Thông tin về kết quả thử nghiệm: Xem các trang tiếp theo.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
CÁN BỘ LẬP PHIẾU		
Phạm Thị Hương	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 72/2026/PKQ/26.70

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT26.70/01
Ký hiệu mẫu : NT1
Vị trí lấy mẫu : Mẫu nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng (Lấy mẫu lần 1)

KẾT QUẢ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1			
1.	Lưu lượng	m^3/phút	CECP.LLN	15,3	-	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,0	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,29	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	44	198	49,5	50
5.	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	99	29,7	29,7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	26	198	74,5	74,25
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	99	49,5	49,5
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	14,85	7,425	-
9.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	-	-	0,0495
10.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	-	-	0,00495
11.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	-	-	0,099
12.	Cd	mg/L	3111C:2023	<0,0021	-	-	0,0495
13.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	-	-	0,0495
14.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	-	-	0,198
15.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	-	-	1,98
16.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,012	-	-	2,97
17.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	0,021	-	-	0,198
18.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,048	-	-	0,495
19.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	-	-	0,99
20.	CN^-	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	-	-	0,0693
21.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	-	-	4,95
22.	S^{-2}	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	-	-	0,198
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	-	-	0,099
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	-	-	0,99
25.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,05	-	-	4,95

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT1			
26.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	1,45	-	-	19,8
27.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	-	-	3,96
28.	F^-	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,18	-	-	4,95
29.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	-	-	2,97
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1200	-	-	3000

Ghi chú:

- (-) : Không quy định
- Kết quả dựa trên giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- (*): Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Viện Khoa học Công nghệ năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
  + Cột B3 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
  + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
  + Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- Cmax = C x Kq x Kf, trong đó: Kq = 1,1; Kf = 0,9;

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 72/2026/PKQ/26.70

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT26.70/02
Ký hiệu mẫu : NT2
Vị trí lấy mẫu : Mẫu nước thải sau trạm xử lý tập trung trước khi đưa vào hệ thống dẫn xả ra sông Hồng (Lấy mẫu lần 2)

KẾT QUẢ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT2			
	Lưu lượng	m^3/phút	CECP.LLN	15,1	-	-	-
2.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,4	40	40	40
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,32	5,5-9	6-9	6-9
4.	Màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	41	198	49,5	50
5.	BOD_5	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	99	29,7	29,7
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	22	198	74,5	74,25
7.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	99	49,5	49,5
8.	AOX*	mg/L	TCVN 6493:2008	<1	14,85	7,425	-
9.	As	mg/L	SMEWW 3114B: 2023	<0,0015	-	-	0,0495
10.	Hg	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	-	-	0,00495
11.	Pb	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	-	-	0,099
12.	Cd	mg/L	3111C:2023	<0,0021	-	-	0,0495
13.	Cr (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	-	-	0,0495
14.	Cr (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	-	-	0,198
15.	Cu	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,045	-	-	1,98
16.	Zn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,012	-	-	2,97
17.	Ni	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,018	-	-	0,198
18.	Mn	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,048	-	-	0,495
19.	Fe	mg/L	SMEWW 3111B: 2023	<0,12	-	-	0,99
20.	CN^-	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	-	-	0,0693
21.	Tổng DMK	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	-	-	4,95
22.	S^{-2}	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	-	-	0,198
23.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	-	-	0,099
24.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	-	-	0,99
25.	Amoni	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,05	-	-	4,95

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột B3) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A) Kq=1,1; Kf=0,9
				NT2			
26.	Tổng N	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023	1,10	-	-	**19,8**
27.	Tổng P (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,015	-	-	**3,96**
28.	F^-	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,18	-	-	**4,95**
29.	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082B	<0,015	-	-	**2,97**
30.	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1200	-	-	**3000**

Ghi chú:

- (-) : Không quy định
- Kết quả dựa trên giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- (*): Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ: Viện Khoa học Công nghệ năng lượng và Môi trường – Vimcerts 079.

Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy- Áp dụng cho cơ sở liên hợp sản xuất giấy và bột giấy;
  + Cột B3 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
  + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp giấy và bột giấy khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp;
  + Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- Cmax = C x Kq x Kf, trong đó: Kq = 1,1; Kf = 0,9;

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;